TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04.38257979 Fax: 04.38260735

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2016

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.337.922.974.804**	**3.098.121.929.560**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**2.912.824.131.161**	**518.493.494.834**
111	1. Tiền		552.276.131.161	337.190.219.960
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.360.548.000.000	181.303.274.874
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**353.394.502.790**	**448.433.560.889**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		353.394.502.790	448.433.560.889
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.503.590.465.601**	**1.006.793.864.550**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.214.013.091.219	964.049.114.852
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	49.120.775.480	42.533.295.302
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	6.000.000.000	33.193.522.700
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	270.937.075.564	12.644.761.572
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(37.077.971.798)	(46.632.565.353)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		597.495.136	1.005.735.477
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**1.539.753.108.650**	**1.089.029.229.696**
141	1. Hàng tồn kho		1.545.752.835.801	1.094.473.019.541
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5.999.727.151)	(5.443.789.845)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**28.360.766.602**	**35.371.779.591**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.814.838.211	2.406.586.738
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.708.656.523	32.948.871.522
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.837.271.868	16.321.331
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.451.680.544.131**	**1.819.382.361.671**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**395.000.000**	**395.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	395.000.000	395.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**1.023.785.653.862**	**981.971.979.497**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	976.625.482.529	925.140.436.177
222	- *Nguyên giá*		*1.912.762.767.920*	*1.715.524.224.347*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(936.137.285.391)*	*(790.383.788.170)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	47.160.171.333	56.831.543.320
228	- *Nguyên giá*		*58.439.178.735*	*68.819.552.152*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(11.279.007.402)*	*(11.988.008.832)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**234.749.722.192**	**44.873.799.497**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		234.749.722.192	44.873.799.497
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**1.001.269.833.758**	**646.827.240.129**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		998.161.144.007	638.870.867.329
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.495.681.301	8.491.514.600
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(386.991.550)	(535.141.800)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**191.480.334.319**	**145.314.342.548**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	187.808.826.572	143.919.494.156
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	.a	3.586.806.497	1.394.848.392
268	3. Tài sản dài hạn khác		84.701.250	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.789.603.518.935**	**4.917.504.291.231**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.517.304.406.894**	**1.924.215.058.500**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**3.399.306.071.087**	**1.800.610.784.387**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	559.511.311.268	571.664.467.750
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		47.351.950.665	95.368.632.658
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	58.817.700.373	29.164.746.632
314	4. Phải trả người lao động		124.492.002.513	110.252.303.880
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	51.340.470.224	34.017.384.934
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.511.965.290	18.530.302.185
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	328.833.223.715	365.956.116.354
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.999.116.461.904	504.114.164.978
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	171.891.190.045	43.641.992.233
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		41.439.795.090	27.900.672.783
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.117.998.335.807**	**123.604.274.113**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		46.945.637.558	36.865.162.057
337	2. Phải trả dài hạn khác	16	99.062.274.095	8.900.875.882
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	1.890.468.227.369	17.213.189.000
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.b	688.094.472	234.802.801
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	18	40.462.500.111	49.382.894.377
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		40.371.602.202	11.007.349.996
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.272.299.112.041**	**2.993.289.232.731**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**3.268.325.623.919**	**2.981.559.990.574**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.550.000.000.000	1.550.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.550.000.000.000*	*1.550.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		66.378.000.000	66.378.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.277.940.660	47.050.714.170
415	4. Cổ phiếu quỹ		(5.025.635.745)	(5.025.000.000)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		83.604.392	84.376.333
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		208.667.162.776	123.438.566.724
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		665.801.120.499	744.300.401.229
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*206.996.156.309*	*423.190.425.666*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*458.804.964.190*	*321.109.975.563*
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		705.143.431.337	455.332.932.118
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**3.973.488.122**	**11.729.242.157**
431	1. Nguồn kinh phí		(25.923.000)	4.011.662.947
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.999.411.122	7.717.579.210
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.789.603.518.935**	**4.917.504.291.231**

Dương Việt Nga	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Văn Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015	Lũy kế Năm 2016	Lũy kế Năm 2015
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**1.755.002.241.963**	**655.652.097.391**	**7.397.092.321.106**	**8.630.723.684.053**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	31.061.189.115	32.689.358.796	112.240.529.219	248.016.241.157
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.723.941.052.848**	**622.962.738.595**	**7.284.851.791.887**	**8.382.707.442.896**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**1.494.659.777.873**	**357.696.888.812**	**6.317.844.921.973**	**7.276.539.684.313**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**229.281.274.975**	**265.265.849.783**	**967.006.869.914**	**1.106.167.758.583**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	44.485.751.496	59.773.806.831	247.443.588.228	130.147.064.204
22	7. Chi phí tài chính	24	58.493.265.277	74.822.502.359	100.623.343.259	130.345.487.560
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*29.129.638.307*	*19.803.506.856*	*67.784.036.390*	*54.828.381.840*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(22.359.012.496)	(15.450.063.134)	(19.965.265.546)	5.198.438.999
25	9. Chi phí bán hàng	25	18.772.619.626	52.466.581.497	150.063.668.912	201.090.967.584
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	55.956.938.356	103.157.101.068	229.360.958.256	338.748.091.893
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**118.185.190.716**	**79.143.408.556**	**714.437.222.169**	**571.328.714.749**
31	12. Thu nhập khác		2.653.214.203	1.882.802.355	8.728.226.146	6.462.728.666
32	13. Chi phí khác		22.193.004.815	633.274.300	29.151.647.898	3.388.813.123
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(19.539.790.612)**	**1.249.528.055**	**(20.423.421.752)**	**3.073.915.543**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**98.645.400.104**	**80.392.936.611**	**694.013.800.417**	**574.402.630.292**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		27.292.819.492	25.935.699.538	117.278.731.585	118.297.862.487
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(3.568.545.070)	(689.180.051)	182.165.388	108.281.913
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**74.921.125.682**	**55.146.417.124**	**576.552.903.444**	**455.996.485.892**

61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**52.275.647.604**	**23.335.401.374**	**458.804.964.190**	**321.109.975.563**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**22.645.478.078**	**31.811.015.750**	**117.747.939.254**	**134.886.510.329**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**339**	**140**	**2.970**	**2.208**

Dương Việt Nga	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Văn Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế Năm 2016 VND	Lũy kế Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***694.013.800.417***	***574.402.630.292***
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		104.434.688.332	97.653.503.258
03	- Các khoản dự phòng		(102.171.693.109)	74.716.618.222
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(197.477.711)	(2.145.269.575)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(188.794.482.113)	(172.372.046.107)
06	- Chi phí lãi vay		67.784.036.390	54.828.381.840
08	***14. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***575.068.872.206***	***627.083.817.930***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		120.588.001.284	(215.694.534.103)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(905.202.770.278)	(128.528.629.928)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(430.083.084.488)	194.224.395.547
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(44.284.016.774)	(28.788.629.089)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(56.029.334.202)	(55.392.795.264)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(100.190.900.112)	(131.795.278.086)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27.670.609.114	40.217.626.226
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.214.885.981)	(295.788.764.748)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(857.677.509.231)***	***5.537.208.485***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(124.649.199.884)	(201.507.426.652)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		327.874.387	702.080.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		67.214.147.284	(459.193.246.676)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		262.429.540.429	282.085.422.960
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(95.653.040.249)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		87.813.662.099	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		192.102.199.740	120.822.728.550
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***485.238.224.055***	***(352.743.482.067)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế Năm 2016 VND	Lũy kế Năm 2015 VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	224.306.340.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.525.046.642.379	1.473.067.321.335
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(574.249.537.732)	(1.377.507.233.285)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(184.519.157.912)	(225.079.517.819)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***2.766.277.946.735***	***94.786.910.231***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**2.393.838.661.559**	**(252.419.363.351)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**518.493.494.834**	**770.927.664.834**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		491.974.768	(14.806.649)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**2.912.824.131.161**	**518.493.494.834**

Dương Việt Nga	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Văn Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.550.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1,550,000,000,000 đồng; tương đương 155,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thiết kế chế tạo, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thiết bị đo điện mang thương hiệu GELEX-EMIC như: Công tơ điện 1 pha, 3 pha cơ khí; Công tơ điện tử thông minh 1 pha, 3 pha đa chức năng; Máy biến dòng điện, máy biến điện áp đo lường trung thế, hạ thế và các thiết bị đo điện điện tử khác. Kinh doanh dịch vụ khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	TP. Hồ Chí Minl	74,729%	74,729%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà	TP. Hà Nội	65,88%	65,88%	Sản xuất, chế tạo, kinh
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX	TP. Hà Nội	81,25%	81,25%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH GELEX Campuchia	Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	70,79%	70,79%	Sản xuất, chế tạo, kinh
Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất thiết bị đo điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

- **Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	TP. Hà Nội	25,50%	25,50%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1	TP. Hà Nội	49,24%	49,24%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Kho vận Miền nam	TP. Hồ Chí Minh	24,93%	24,93%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

  Nếu công ty mẹ hợp nhất trực tiếp với công ty con sở hữu gián tiếp, khoản lãi hoặc lỗ từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con sở hữu gián tiếp.

  Nếu công ty mẹ hợp nhất gián tiếp với công ty con sở hữu gián tiếp bằng cách sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con sở hữu trực tiếp thì lãi, lỗ từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính và xác định bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Tổng Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50	năm
-	Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
-	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
-	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
-	Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
-	Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Tổng Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu/lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty, Thông báo của Hội đồng quản trị và Tổng Công ty hoàn thành việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất , Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Yếu tố ảnh hưởng đến việc thay đổi lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2016 cao hơn so với cùng kỳ năm 2015 là do: các đơn vị trong toàn Tổng Công ty đều có sự tăng trưởng hơn so với cùng kỳ năm 2015.

Chỉ tiêu "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số âm là do số cổ tức GELEX nhận được từ công ty liên doanh liên kết nhiều hơn số lợi nhuận Công ty liên doanh liên kết thực hiện trong kỳ (tính theo tỷ lệ lợi ích GELEX được hưởng).

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.618.795.858	4.581.166.806
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	548.657.335.303	332.609.053.154
Các khoản tương đương tiền	2.360.548.000.000	181.303.274.874
	2.912.824.131.161	**518.493.494.834**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	353.394.502.790	353.394.502.790	448.433.560.889	448.433.560.889
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	156.347.794.267	156.347.794.267	448.433.560.889	448.433.560.889
- Trái phiếu	197.046.708.523	197.046.708.523	-	-
	353.394.502.790	**353.394.502.790**	**448.433.560.889**	**448.433.560.889**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016				01/01/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ
				VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	2.055.309.605	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	20.360.017.528
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	TP. Hà Nội			-	TP. Hà Nội	45,00%	45,00%	5.528.359.676
- Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	106.287.727.164	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	114.115.327.257
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	TP. Hà Nội	25,50%	25,50%	6.341.439.786	TP. Hà Nội	25,50%	25,50%	7.049.361.952
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai			-	Tỉnh Đồng Nai	43,44%	43,44%	198.878.604.355
- Công ty TNHH SAS - CTAMAD	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	279.676.863.259	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	292.939.196.561
- Công ty Cổ phần Khí cụ điện I	TP. Hà Nội	49,24%	49,24%	49.506.967.830				-
- Công ty cổ phần kho vận Miền Nam	TP.Hồ Chí Minh	24,93%	24,93%	554.292.836.363				-
				998.161.144.007				**638.870.867.329**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	3.495.681.301	(386.991.550)	8.491.514.600	(535.141.800)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	(386.991.550)	2.178.670.000	(535.141.800)
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	-	-	4.995.833.299	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	-	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	260.000.000	-	260.000.000	-
	3.495.681.301	**(386.991.550)**	**8.491.514.600**	**(535.141.800)**

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tổng công ty Điện lực Miền Nam	48.006.417.479	67.408.349.632
- Myanmar Solar Rays Co., Ltd Solar Rays Electrical Trading	42.351.514.666	38.775.578.887
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	-	19.260.526.417
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Thương mại Đức Tường PQ	74.387.830.072	51.114.618.503
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dần	95.321.690.364	61.550.243.456
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên	47.051.275.494	63.448.616.616
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	-	15.811.537.610
- Công ty Cổ phần Dây và cáp Sacom	-	23.736.287.344
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	49.378.466.548	46.710.170.167
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	-	6.448.347.775
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	48.742.654.633	44.233.677.915
- Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	27.671.454.321	-
- Ban quản lý dự án Các Công trình Điện Miền Nam - Chi nhánh T	40.127.724.239	-
- Electricite Du Cambodge (EDC)	23.120.618.693	-
- Công ty CP Cơ khí xây dựng và thương mại Đại Dũng	9.186.218.400	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	708.667.226.310	525.551.160.530
	1.214.013.091.219	**964.049.114.852**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- RMM Metallhandel	6.871.886.896	(6.871.886.896)	6.871.886.896	(6.871.886.896)
- Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	-	-	5.735.060.102	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HK	5.564.535.848	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	36.684.352.736	-	29.926.348.304	-
	49.120.775.480	**(6.871.886.896)**	**42.533.295.302**	**(6.871.886.896)**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	-	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	2.000.000.000	12.385.120.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.500.000.000
Cho vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Khí cụ Điện 1	-	308.402.700
	6.000.000.000	**33.193.522.700**

8 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.278.649.071	-	2.491.439.432	-
	Phải thu người lao động	42.302.992	-	-	-
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	50.104.242	-	41.546.350	-
	Phải thu về bảo hiểm y tế	46.900	-	-	-
	Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	4.550	-	-	-
	Tạm ứng	3.541.295.546	-	4.890.590.185	-
	Ký cược, ký quỹ	5.828.543.324	-	3.632.172.469	-
	Phải thu tiền đặt cọc mua cổ phần	213.286.200.000	-	-	-
	Tạm ứng tiền thưởng HĐQT, ban điều hành	3.000.000.000	-	1.100.000.000	-
	Phải thu khác	41.909.928.939	-	489.013.136	-
		270.937.075.564	**-**	**12.644.761.572**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	395.000.000	-	395.000.000	-
		395.000.000	**-**	**395.000.000**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.109.305.270	-	6.301.117.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	473.637.539.103	-	318.564.535.179	-
Công cụ, dụng cụ	1.569.486.230	-	3.436.578.236	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	286.881.998.394	-	112.003.204.172	-
Thành phẩm	742.106.910.233	(5.999.727.151)	596.464.177.207	(5.164.038.845)
Hàng hoá	35.447.596.571	-	44.288.279.252	(279.751.000)
Hàng gửi đi bán	-	-	13.415.128.195	-
	1.545.752.835.801	**(5.999.727.151)**	**1.094.473.019.541**	**(5.443.789.845)**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	91.662.077.311	40.276.323.737
- Xây dựng Văn phòng Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	4.138.214.910	4.138.214.910
- Xây dựng trụ sở làm việc Tổng Công ty tại 52 Lê Đại Hành	-	4.526.282.862
- Dự án Nhà máy Cáp điện và xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	86.606.056.051	7.796.532.540
- Dự án Nhà máy cáp điện Cadivi Miền Trung	-	369.500.750
- Dự án Xây dựng nhà xưởng sản xuất và văn phòng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh	-	16.141.737.636
- Dự án đầu tư sản xuất MBA Amorphous	-	5.243.205.244
- Công trình khác	-	2.060.849.795
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	917.806.350	-
Mua sắm tài sản cố định	136.953.771.334	3.882.522.088
- Phần mềm ERP	3.287.000.400	3.287.000.400
- Quyền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương	127.243.482.364	-
- Mua sắm máy móc thiết bị tại Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	6.423.288.570	-
- Tài sản khác	-	595.521.688
Sửa chữa lớn tài sản cố định	6.133.873.547	714.953.672
- Sửa chữa lớn, nâng cấp máy móc tại Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	3.107.672.994	622.856.122
- Sửa chữa lớn các tài sản khác	3.026.200.553	92.097.550
	234.749.722.192	**44.873.799.497**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	754.584.676.524	763.869.478.657	94.295.631.934	102.774.437.232	1.715.524.224.347
- Mua trong năm	8.548.210.062	79.864.342.121	17.096.869.788	1.066.764.172	106.576.186.143
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	23.893.015.100	-	-	23.893.015.100
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	(13.401.258.204)	72.219.174.592	4.373.224.313	3.665.120.856	66.856.261.557
- Tăng/giảm do phân loại lại	(246.681.818)	5.951.211.000	246.681.818	(5.951.211.000)	-
- Điều chỉnh theo giá trị quyết toán XDCB hoàn thành	(868.795.880)	4.644.221.878	-	18.339.099.191	22.114.525.189
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.054.068.388)	(2.655.735.722)	(130.866.250)	(20.840.670.360)
- Tăng/giảm do chuyển đổi báo cáo	-	-	52.184.250	3.319.517	55.503.767
- Giảm khác	(129.474.461)	(1.134.802.651)	(77.650.043)	(74.350.668)	(1.416.277.823)
Số dư cuối năm	**748.486.676.223**	**931.252.572.309**	**113.331.206.338**	**119.692.313.050**	**1.912.762.767.920**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	248.448.543.538	460.546.486.295	59.367.228.702	22.021.529.635	790.383.788.170
- Khấu hao trong năm	25.099.121.915	61.401.215.997	8.228.528.663	8.619.901.290	103.348.767.865
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	3.909.242.266	53.472.921.314	(791.347.795)	3.549.260.984	60.140.076.769
- Điều chỉnh theo giá trị quyết toán XDCB hoàn thành	-	-	-	(813.477.557)	(813.477.557)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.974.957.770)	(938.336.187)	(36.461.250)	(16.949.755.207)
- Tăng/giảm do chuyển đổi báo cáo	-	-	24.877.326	3.008.025	27.885.351
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**277.456.907.719**	**559.445.665.836**	**65.890.950.709**	**33.343.761.127**	**936.137.285.391**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	506.136.132.986	303.322.992.362	34.928.403.232	80.752.907.597	925.140.436.177
Tại ngày cuối năm	**471.029.768.504**	**371.806.906.473**	**47.440.255.629**	**86.348.551.924**	**976.625.482.529**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	58.907.317.659	9.912.234.493	68.819.552.152
- Mua trong năm	-	1.299.481.111	1.299.481.111
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	(4.791.031.700)	(6.888.822.828)	(11.679.854.528)
Số dư cuối năm	**54.116.285.959**	**4.322.892.776**	**58.439.178.735**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.851.827.153	4.136.181.679	11.988.008.832
- Khấu hao trong năm	-	1.085.920.467	1.085.920.467
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(1.794.921.897)	(1.794.921.897)
Số dư cuối năm	**7.851.827.153**	**3.427.180.249**	**11.279.007.402**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	51.055.490.506	5.776.052.814	56.831.543.320
Tại ngày cuối năm	**46.264.458.806**	**895.712.527**	**47.160.171.333**

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.899.865.884	11.812.029.259
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.770.954.051	6.104.468.867
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	12.743.034.340	13.276.448.872
Chi phí thuê đất trả trước	140.052.840.933	111.421.492.433
Chi phí khuôn mẫu cho Công ty Gelex Emic	7.664.258.054	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.677.873.310	1.305.054.725
	187.808.826.572	**143.919.494.156**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty LG International (HK)	-	-	35.028.075.466	35.028.075.466
LS NIKKO COPPER INC.	123.177.248.825	123.177.248.825	33.654.074.601	33.654.074.601
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Tân Nghệ Nam	46.820.082.286	46.820.082.286	56.157.913.449	56.157.913.449
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	-	-	17.279.749.520	17.279.749.520
Công ty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát	1.307.728.962	1.307.728.962	51.654.495.103	51.654.495.103
Công ty Cổ phần Kim loại mầu và nhựa Đồng Việt	816.425.284	816.425.284	73.838.368.564	73.838.368.564
Công ty Cổ phần Dây và cáp Sacom	-	-	25.052.616.758	25.052.616.758
DAEWOO INTERNATIONAL CORP.	-	-	13.418.105.039	13.418.105.039
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	43.365.078.051	43.365.078.051	94.473.185.907	94.473.185.907
Shaanxi saame import and export Co.,LTD	-	-	1.740.727.500	1.740.727.500
Công ty Cổ phần Chế tạo thiết bị	-	-	169.367.155.843	169.367.155.843
Phải trả các đối tượng khác	344.024.747.860	335.687.192.676	-	-
	559.511.311.268	**551.173.756.084**	**571.664.467.750**	**571.664.467.750**

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	11.659.211.912	197.007.906
- Trích trước chi phí vận chuyển, thuê kho, phí bảo vệ, tiền ăn ca	1.416.085.052	4.257.853.767
- Trích trước lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	14.405.735.285	14.196.798.172
- Phí bản quyền của hợp đồng Lixang AVK	-	3.070.875.500
- Chi phí thuê đất tại số 16 Nguyễn Biểu, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh của CTCP Dây cáp điện Việt Nam	-	1.413.720.000
- Trích trước chi phí khuyến mại theo quy chế đại lý	4.132.959.610	6.974.241.959
- Chi phí phải trả khác	19.726.478.365	3.906.887.630
	51.340.470.224	**34.017.384.934**

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	201.718.765	711.508.637
- Kinh phí công đoàn	732.649.956	1.827.363.518
- Bảo hiểm xã hội	1.911.127.981	643.113.182
- Bảo hiểm y tế	-	72.090.053
- Bảo hiểm thất nghiệp	501.598.273	57.320.033
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	279.174.926.965	301.399.158.645
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.863.439.719	130.320.000
- Phải trả lãi vay	617.961.637	325.463.455
- Phải trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	8.847.566.054
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Emic	-	16.699.815.109
- Cổ đông Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1 góp thêm vốn điều lệ	-	7.796.340.000
- Phải trả Quỹ khen thưởng, phúc lợi CTCP Dây cáp điện Việt Nam	32.237.000	5.307.769.345
- Các cổ đông nộp tiền mua cổ phần phát hành thêm	737.100.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.060.463.419	2.138.288.323
	328.833.223.715	**365.956.116.354**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.062.274.095	8.900.875.882
- Công ty CP Chứng khoán IB đặt mua chứng quyền	90.000.000.000	-
	99.062.274.095	**8.900.875.882**

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.966.640.639.904	478.082.619.923
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương*	-	*59.174.463.176*
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội*	*2.042.312.400*	*5.091.823.440*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí*	*220.963.842.568*	*157.108.792.439*
- *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương*	-	*22.825.223.351*
- *Ngân hàng TMCP Quân đội*	-	*130.605.674.167*
- *Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*	*118.868.494.156*	*94.409.634.132*
- *Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội*	*32.923.334.035*	*5.485.982.888*
- *Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh*	*43.219.444.717*	*3.381.026.330*
- *Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Ba Đình*	*31.113.920.806*	-
- *Ngân hàng A&Z*	*12.836.927.594*	-
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Sở Giao dịch 2*	*26.803.777.975*	-
- *Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam*	*112.017.624.104*	-
- *Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (VIB)*	*25.184.118.400*	-
- *Ngân hàng Ngoại thương - CN Đồng Nai*	*214.303.904.061*	-
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội*	*1.126.362.939.088*	-
Vay ngắn hạn tổ chức	32.475.822.000	1.350.000.000
- *Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội*	*1.272.000.000*	*1.300.000.000*
- *Công đoàn Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội*	-	*50.000.000*
Vay cá nhân	17.011.133.000	10.493.545.055
Vay dài hạn đến hạn trả	14.192.689.000	14.188.000.000
- *Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước*	14.192.689.000	14.188.000.000
	1.999.116.461.904	**504.114.164.978**
b) Dài hạn		
- Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước	-	14.192.689.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	76.754.591.005	3.020.500.000
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	20.000.000.000	-
- Trái phiếu thường	1.793.713.636.364	-
	1.890.468.227.369	**17.213.189.000**

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**50.201.090.456**	**43.641.992.233**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	50.201.090.456	43.641.992.233
	50.201.090.456	**43.641.992.233**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	50.036.938.784	49.382.894.377
	50.036.938.784	**49.382.894.377**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**1.400.000.000.000**	-	**47.513.826.624**	**(7.125.000.000)**	**960.044.030**	**107.862.750.909**	**198.392.508**	**629.439.175.337**	**548.863.726.600**	**2.727.712.916.008**
Tăng vốn trong năm trước	150.000.000.000	66.378.000.000	-	-	-	-	-	-	-	216.378.000.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	321.109.975.563	134.886.510.329	455.996.485.892
Phân phối lợi nhuận công ty mẹ	-	-	-	-	-	29.500.000.000	-	(45.655.000.000)	-	(16.155.000.000)
Phân phối lợi nhuận của các công ty con	-	-	-	-	-	8.981.561.604	-	(22.646.866.490)	(8.405.162.687)	(22.070.467.573)
Chi trả cổ tức của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	(167.400.000.000)	-	(167.400.000.000)
Chi trả cổ tức của Công ty các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(63.560.472.904)	(63.560.472.904)
Ảnh hưởng khi công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	(1.756.701.142)	-	(1.131.258.777)	13.106.839.919	10.218.880.000
Ảnh hưởng khi chuyển công ty con thành công ty liên kết	-	-	(463.112.454)	2.100.000.000	(838.620.418)	(21.149.044.647)	(198.392.508)	30.577.383.041	(169.558.509.139)	(159.530.296.125)
Chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(37.047.279)	-	-	6.992.555	-	(30.054.724)
Số dư cuối năm trước	**1.550.000.000.000**	**66.378.000.000**	**47.050.714.170**	**(5.025.000.000)**	**84.376.333**	**123.438.566.724**	-	**744.300.401.229**	**455.332.932.118**	**2.981.559.990.574**
Số dư đầu năm nay	**1.550.000.000.000**	**66.378.000.000**	**47.050.714.170**	**(5.025.000.000)**	**84.376.333**	**123.438.566.724**	-	**744.300.401.229**	**455.332.932.118**	**2.981.559.990.574**
Lãi/lỗ trong năm này	-	-	-	-	-	-	-	458.804.964.190	117.747.939.254	576.552.903.444
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	94.344.781.743	-	(142.848.167.282)	(16.763.198.051)	(65.266.583.590)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(154.500.000.000)	(39.752.277.631)	(194.252.277.631)
Ảnh hưởng khi công ty liên kết chuyển thành công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	318.019.499.013	318.019.499.013
Ảnh hưởng khi giảm công ty con	-	-	-	-	-	(9.117.465.668)	-	(48.665.886.938)	(71.738.511.396)	(129.521.864.002)
Chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(771.941)	-	-	-	-	(771.941)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(191.092.826.777)	(72.772.378.223)	(263.865.205.000)
Ảnh hưởng khi công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	30.227.226.490	(635.745)	-	1.279.977	-	35.550.238	15.286.579.040	45.550.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(232.914.161)	(217.152.787)	(450.066.948)
Số dư cuối năm này	**1.550.000.000.000**	**66.378.000.000**	**77.277.940.660**	**(5.025.635.745)**	**83.604.392**	**208.667.162.776**	-	**665.801.120.499**	**705.143.431.337**	**3.268.325.623.919**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 19/TBĐVN/NQ-ĐHCĐ ngày 04 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	249.651.441.276
Trích Quỹ đầu tư phát triển	31,11%	77.656.441.276
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1,00%	2.495.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,01%	15.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	61,89%	154.500.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của các cổ đông khác	99,68%	1.545.000.000.000	99,68%	1.545.000.000.000
Bản Việt	9,68%	150.000.000.000	9,68%	150.000.000.000
Các cổ đông khác	90,00%	1.395.000.000.000	90,00%	1.395.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,32%	5.000.000.000	0,32%	5.000.000.000
	100%	**1.550.000.000.000**	**100%**	**1.550.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.550.000.000.000	1.550.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*1.550.000.000.000*	*1.400.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	*150.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*1.550.000.000.000*	*1.550.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.000.000	155.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.000.000	155.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*155.000.000*	*155.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	500.000	500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*500.000*	*500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	154.500.000	154.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*154.500.000*	*154.500.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	208.667.162.776	123.438.566.724
	208.667.162.776	**123.438.566.724**

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	7.241.410.676.299	8.445.635.826.757
Doanh thu cung cấp dịch vụ	135.517.715.353	173.654.338.144
Doanh thu hợp đồng xây dựng	20.163.929.454	11.433.519.152
	7.397.092.321.106	**8.630.723.684.053**

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	233.769.642.562
Hàng bán bị trả lại	112.240.529.219	14.246.598.595
	112.240.529.219	**248.016.241.157**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	6.228.100.699.324	4.288.432.342.700
Giá vốn của hàng hóa, vật tư, phế liệu đã bán	-	2.858.716.412.663
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	93.885.455.266	106.028.536.499
Giá vốn hoạt động xây dựng	-	11.054.072.040
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	196.106.412
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.141.232.617)	12.112.213.999
	6.317.844.921.973	**7.276.539.684.313**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	32.523.118.344	28.544.412.931
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	306.138.901
Lãi bán các khoản đầu tư	41.509.941.593	220.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.366.291.035	93.702.479.511
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.939.931.736	5.161.566.853
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	418.145.419	2.177.708.362
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.686.160.101	34.757.646
	247.443.588.228	**130.147.064.204**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	67.784.036.390	54.828.381.840
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	970.726.763	587.490.486
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	25.639.603.313	65.888.679.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.487.388.021	8.837.688.344
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	220.667.708	32.438.787
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(861.367.889)	(466.203.037)
Chi phí tài chính khác	382.288.953	637.011.875
	100.623.343.259	**130.345.487.560**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.709.442.503	3.307.483.018
Chi phí nhân công	17.387.192.017	32.134.567.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	473.233.388	1.943.037.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.660.336.923	75.187.838.260
Chi phí khác bằng tiền	57.924.232.662	49.438.713.020
Chi phí bảo hành	20.099.255.488	39.079.328.844
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	(10.190.024.069)	-
	150.063.668.912	**201.090.967.584**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.564.723.815	11.088.792.801
Chi phí nhân công	109.109.521.148	166.065.862.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.630.237.904	11.799.799.878
Thuế, phí, lệ phí	6.861.418.111	12.313.895.849
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(7.752.172.517)	16.148.019.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.590.281.923	39.322.843.229
Chi phí khác bằng tiền	69.356.947.872	82.008.878.707
	229.360.958.256	**338.748.091.893**

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	458.804.964.190	321.109.975.563
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	458.804.964.190	321.109.975.563
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	154.500.000	145.458.242
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.970**	**2.208**

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.912.824.131.161	-	518.493.494.834	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.485.345.166.783	-	977.088.876.424	(46.632.565.353)
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	33.193.522.700	-
Đầu tư ngắn hạn	353.394.502.790	-	448.433.560.889	-
Đầu tư dài hạn	3.495.681.301	(386.991.550)	8.491.514.600	(535.141.800)
	4.761.059.482.035	**(386.991.550)**	**1.985.700.969.447**	**(47.167.707.153)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.889.584.689.273	521.327.353.978
Phải trả người bán, phải trả khác	987.406.809.078	946.521.459.986
Chi phí phải trả	51.340.470.224	34.017.384.934
	4.928.331.968.575	**1.501.866.198.898**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.912.824.131.161	-	-	2.912.824.131.161
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.484.950.166.783	395.000.000	-	1.485.345.166.783
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	353.394.502.790	-	-	353.394.502.790
Đầu tư dài hạn	-	3.108.689.751	-	3.108.689.751
	4.757.168.800.734	**3.503.689.751**	**-**	**4.760.672.490.485**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	518.493.494.834	-	-	518.493.494.834
Phải thu khách hàng, phải thu khác	930.061.311.071	395.000.000	-	930.456.311.071
Các khoản cho vay	33.193.522.700	-	-	33.193.522.700
Đầu tư ngắn hạn	448.433.560.889	-	-	448.433.560.889
Đầu tư dài hạn	-	7.956.372.800	-	7.956.372.800
	1.930.181.889.494	**8.351.372.800**	**-**	**1.938.533.262.294**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	3.889.584.689.273	-	-	3.889.584.689.273
Phải trả người bán, phải trả khác	987.406.809.078	-	-	987.406.809.078
Chi phí phải trả	51.340.470.224	-	-	51.340.470.224
	4.928.331.968.575	**-**	**-**	**4.928.331.968.575**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	504.114.164.978	17.213.189.000	-	521.327.353.978
Phải trả người bán, phải trả khác	937.620.584.104	8.900.875.882	-	946.521.459.986
Chi phí phải trả	34.017.384.934	-	-	34.017.384.934
	1.475.752.134.016	**26.114.064.882**	**-**	**1.501.866.198.898**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hơn 90% hoạt động của Tổng Công ty là hoạt động sản xuất, thương mại và hơn 90% hoạt động của Tổng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Dương Việt Nga	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Văn Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017